

Số: 387/BQLKCN-VP

Ninh Thuận, ngày 21 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được thông báo: Trung tâm Khai thác hạ tầng và Hỗ trợ đầu tư
Mã chương: 599

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trung tâm khai thác hạ tầng và Hỗ trợ đầu tư và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 19/4/2021 giữa Trung tâm khai thác hạ tầng và Hỗ trợ đầu tư và Ban Quản lý các khu công nghiệp;

Ban Quản lý các khu công nghiệp thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 của Trung tâm khai thác hạ tầng và Hỗ trợ đầu tư như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu hoạt động sự nghiệp:

- Tổng số thu trong năm: 2.878.180.029 đồng, trong đó:

+ Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 766.662.449 đồng

+ Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 2.107.017.580 đồng

+ Hoạt động tuyển dụng: 4.500.000 đồng.

(Kèm theo Mẫu biểu 2a ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.149.459.279 đồng, trong đó:

+ Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 793.905.623 đồng

+ Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 355.553.656 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 3.902.488.490 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 3.902.488.490 đồng;

+ Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 1.411.056.240 đồng.

- + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 2.486.932.250 đồng.
- + Hoạt động tuyển dụng: 4.500.000 đồng.
- + Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 2.878.180.029 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 3.067.875.515 đồng;
 - Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 1.552.606.539 đồng.
 - Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 1.510.768.976 đồng.
 - Hoạt động tuyển dụng: 4.500.000 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 959.763.793 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc/ngân hàng: 959.763.793 đồng;
 - + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 7.961.533 đồng.
 - + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 951.802.260 đồng.

(Kèm theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo Thông tư Thông tư Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán: Báo cáo rõ ràng, đầy đủ.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 495.258.810 đồng, trong đó:

- + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 348.488.977 đồng.
- + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 146.769.833 đồng.

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng

- Trích lập các Quỹ: 396.207.048 đồng, trong đó:

	Thuê cơ sở hạ tầng	Dịch vụ xử lý nước thải	Tổng cộng
+ Quỹ PTSN	110.725.652	35.224.760	145.950.412
+ Quỹ ổn định thu nhập	145.867.530	82.191.106	228.058.636
+ Quỹ khen thưởng	11.099.000		11.099.000
+ Quỹ phúc lợi	11.099.000		11.099.000
Cộng	278.791.182	117.415.866	396.207.048

- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

- Nộp thuế: 99.051.762 đồng

(Kèm theo Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán trễ so với thời gian quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện đúng biểu mẫu theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước: đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng với thời gian quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Chi phí mua cám gạo: Đối với mặt hàng không có hóa đơn nên tìm kiếm các nhà bán hàng có hóa đơn.

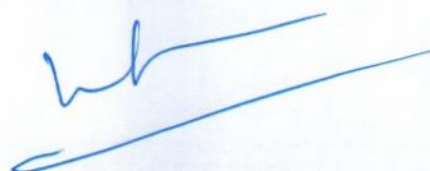
- Yêu cầu khi thanh toán tiền mặt những đơn vị giao dịch có tài khoản nên chuyển khoản hạn chế giao dịch bằng tiền mặt.

- Đề nghị đơn vị công khai tài chính theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Trung tâm KTH&HĐT;
- Lưu VT,KT.

TRƯỞNG BAN



Sở Đình Vinh

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KHAI THÁC HẠ TẦNG VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Thông báo xét duyệt thẩm định quyết toán số ~~387/SGLK~~ ngày 21.../4.../2022)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3= 2/1
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1.149.459.279	1.149.459.279	
	- Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng	793.905.623	793.905.623	
	- Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải	355.553.656	355.553.656	
2	Tổng số thu	3.902.488.490	2.878.180.029	73,8
	- Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng	1.411.056.240	766.662.449	
	- Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải	2.486.932.250	2.107.017.580	
	- Hoạt động tuyển dụng	4.500.000	4.500.000	
3	Tổng số chi	3.902.488.490	3.067.875.515	78,6
	- Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng	1.411.056.240	1.552.606.539	
	- Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải	2.486.932.250	1.510.768.976	
	- Hoạt động tuyển dụng	4.500.000	4.500.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Minh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Sĩ Đình Vinh

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KHAI THÁC HẠ TẦNG VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ***(Kèm theo Thông báo xét duyệt thẩm định quyết toán số 387/QĐ-CT ngày 21/4/22)*

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	
02	a, Từ NSNN cấp	
03	b, Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c, Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	
06	a, Chi phí hoạt động	
07	b, Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c, Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	2.519.244.850
11	Chi phí	2.023.986.040
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	495.258.810
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	4.500.000
31	Chi phí khác	4.500.000
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	495.258.810
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	396.207.048
53	Kinh phí cải cách tiền lương	

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KHAI THÁC HẠ TẦNG VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**
(Kèm theo Thông báo xét duyệt thẩm định quyết toán số ~~387/SL~~ ngày 21/...4.../2022)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Loại 280	
			Tổng loại	Khoản 338
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)			
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)			
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)			
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)			
	- Kinh phí đã nhận			

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Loại 280	
			Tổng loại	Khoản 338
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
2	Dự toán được giao trong năm			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)			
	- Số đã ghi thu. ghi tạm ứng			
	- Số đã ghi thu. ghi chi			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
	- Số dư dự toán			
2	Dự toán được giao trong năm			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)			
	- Số đã ghi vay. ghi tạm ứng NSNN			
	- Số đã ghi vay. ghi chi NSNN			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
	- Số dư dự toán			
8	Số đã giải ngân. rút vốn chưa hạch toán NSNN			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)			

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Loại 280	
			Tổng loại	Khoản 338
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	1.149.459.279	1.149.459.279	1.149.459.279
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.149.459.279	1.149.459.279	1.149.459.279
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	4.027.639.308	4.027.639.308	4.027.639.308
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.027.639.308	4.027.639.308	4.027.639.308
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	2.878.180.029	2.878.180.029	2.878.180.029
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.878.180.029	2.878.180.029	2.878.180.029
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	4.027.639.308	4.027.639.308	4.027.639.308
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	4.027.639.308	4.027.639.308	4.027.639.308
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	3.067.875.515	3.067.875.515	3.067.875.515
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.067.875.515	3.067.875.515	3.067.875.515
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	959.763.793	959.763.793	959.763.793
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	959.763.793	959.763.793	959.763.793
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)			

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
				I, Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	3.067.875.515	3.067.875.515
280				+ Các hoạt động kinh tế	3.067.875.515	3.067.875.515
	338			- Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	3.067.875.515	3.067.875.515
				TỔNG CỘNG	3.067.875.515	3.067.875.515